

ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện các thủ tục xin cấp lại giấy phép.

2. Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 128. Hiệu lực thi hành.

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2001.

2. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 129. Hướng dẫn thi hành.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2000./

Chủ tịch Quốc hội

NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-UBTVQH10 ngày 03 tháng 9 năm 1999 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 240/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 27 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các đối tượng quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 3 của Luật Thuế giá trị gia tăng là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và các tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (gọi chung là người nhập khẩu).

Điều 4. Đối tượng thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 4

của Luật Thuế giá trị gia tăng, Điều 1 Nghị quyết số 90/1999/NQ-UBTVQH10 ngày 03 tháng 9 năm 1999 và Điều 1 Nghị quyết số 240/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 27 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ được quy định cụ thể như sau:

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất và bán ra;

Sơ chế thông thường là việc sơ chế gắn với quá trình sản xuất ra sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản mà các loại sản phẩm này qua sơ chế chưa trở thành loại sản phẩm, hàng hóa khác;

2. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt;

3. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh dịch vụ đã chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

4. Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp; máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh; thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí.

Trường hợp cơ sở nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan ban hành danh mục thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ đối với các trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này;

5. Chuyển quyền sử dụng đất thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất;

6. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê;

7. Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư, bao gồm: hoạt động cho vay vốn, cho thuê tài chính của các tổ chức tín dụng, ngân hàng, quỹ đầu tư, công ty tài chính và các hoạt động chuyển nhượng vốn; hoạt động kinh doanh chứng khoán;

8. Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh;

9. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, điều dưỡng sức khỏe cho người và dịch vụ thú y;

10. Hoạt động văn hóa, triển lãm và thể dục, thể thao mang tính phong trào, quần chúng, tổ chức luyện tập, thi đấu không thu tiền hoặc có thu tiền nhưng không nhằm mục đích kinh doanh;

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: ca, múa, nhạc, kịch, xiếc, biểu diễn nghệ thuật khác; dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim các loại;

Nhập khẩu, phát hành và chiếu phim: đối với phim nhựa không phân biệt chủ đề loại phim; đối với phim ghi trên băng hình, đĩa hình chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học;

11. Dạy học, dạy nghề bao gồm dạy văn hóa, ngoại ngữ, tin học và dạy các nghề khác;
12. Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
13. In, xuất bản, nhập khẩu, phát hành: báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình), giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách in bằng tiếng dân tộc thiểu số, tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền.
14. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ;
15. Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được Nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng số vốn thực chi cho công trình;
16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong nội thành, nội thị, trong các khu công nghiệp hoặc giữa các thành thị với các khu công nghiệp lân cận theo giá vé thống nhất do cơ quan có thẩm quyền quy định;
17. Điều tra, thăm dò địa chất, đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước, do ngân sách nhà nước cấp phát kinh phí để thực hiện;
18. Tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa;
19. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính cùng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác định cụ thể. Đối với vũ khí, khí tài được mua, sản xuất bằng nguồn vốn ngân sách, việc không tính thuế phải được xác định cụ thể trong dự toán ngân sách;
20. Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; đồ dùng của người Việt Nam sống ở nước ngoài khi về nước mang theo. Hàng nhập khẩu trong các trường hợp trên đây được xác định theo chế độ Nhà nước quy định.
- Hàng bán cho tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam; hàng hóa, dịch vụ bán cho đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh Miễn trừ ngoại giao; các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại;
21. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công với nước ngoài;
22. Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và các đối tượng tiêu dùng ngoài Việt Nam, trừ sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải cho nước ngoài và dịch vụ xuất khẩu lao động;
23. Chuyển giao công nghệ theo quy định tại Chương III của Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì việc không tính thuế chỉ thực hiện đối với phần giá trị công nghệ chuyển giao; phần mềm máy tính, trừ phần mềm máy tính xuất khẩu;
24. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các

loại vàng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác. Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định phù hợp với các quy định quốc tế;

25. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định cụ thể dưới đây:

- Dầu thô;
- Đá phiến, cát, đất hiếm;
- Đá quý;
- Quặng măng-gan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng crôm-mít, quặng êmênhít, quặng a-pa-tít.

Bộ Tài chính căn cứ vào yêu cầu quản lý tài nguyên, khoáng sản của Nhà nước từng thời kỳ trình Chính phủ điều chỉnh sửa đổi, bổ sung loại tài nguyên khoáng sản quy định tại khoản này;

26. Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước. Thu nhập được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trừ chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh đó;

Tổ chức, cá nhân mua, bán, nhập khẩu hàng hóa, cung ứng dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ ở khâu không chịu thuế giá trị gia tăng.

Chương II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 6. Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 7 của Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng;

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo các quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu;

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này;

4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản không phân biệt loại tài sản và hình thức cho thuê giá tính thuế là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền thuê chưa có thuế giá trị gia tăng trả từng kỳ hoặc trả trước.

Đối với trường hợp thuê dàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài;

5. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá bán chưa có thuế của hàng hóa đó trả một lần (không bao gồm khoản lãi trả góp), không tính theo số tiền trả góp từng kỳ;

6. Đối với giá công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế (bao gồm tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác để gia công);

7. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá xây dựng, lắp đặt chưa có thuế của công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện; trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình thực hiện thanh toán theo đơn giá và khối lượng hạng mục công trình, phần công việc hoàn thành bàn giao thì thuế giá trị gia tăng tính trên phần giá trị hoàn thành bàn giao.

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng nhà để

bán, xây dựng cơ sở hạ tầng để chuyển nhượng của các đơn vị được Nhà nước giao đất, giá tính thuế là giá bán nhà, cơ sở hạ tầng gắn với đất, trừ (-) tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, giá tính thuế được trừ (-) giá thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước;

8. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng được trừ (-) giá trị đất chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất;

9. Đối với các hoạt động đại lý, môi giới mua, bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng thì giá chưa có thuế làm căn cứ tính thuế là tiền hoa hồng thu từ các hoạt động này;

10. Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù được dùng loại chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng, thì giá chưa có thuế làm căn cứ tính thuế được xác định bằng giá có thuế chia cho $[1 + (\%) \text{ thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó}]$.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này.

Điều 7. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 8 của Luật Thuế giá trị gia tăng, Điều 2 Nghị quyết số 90/1999/NQ-UBTVQH10 ngày 03 tháng 9 năm 1999 và Điều 2 Nghị quyết số 240/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 27 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ được quy định cụ thể như sau:

1. Mức thuế suất 0% đối với: hàng hóa xuất khẩu, bao gồm hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất khẩu, hàng gia công xuất khẩu; sửa

chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải cho nước ngoài; phần mềm máy tính xuất khẩu; dịch vụ xuất khẩu lao động.

Xuất khẩu bao gồm xuất ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu chế xuất hoặc xuất cho doanh nghiệp chế xuất và trường hợp cụ thể khác được coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

2. Mức thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ:

- Than đá;
- Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng);
- Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại khoản 24 Điều 4 của Nghị định này;
- Khuôn đúc các loại;
- Hóa chất cơ bản;
- Máy vi tính, cụm linh kiện máy vi tính;
- Vật liệu nổ;
- Que hàn;
- Lốp và bộ xăm lốp cỡ từ 900-20 trở lên;
- Hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu kinh doanh thương mại nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;
- Đá mài;
- Giấy in báo;
- Bình bơm thuốc trừ sâu;
- Đất, đá, cát, sỏi;
- Dây cáp điện sử dụng điện áp từ 600 vôn trở lên;
- Lưới, dây giăng và sợi để đan lưới đánh cá;
- Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, trừ nước sạch thuộc diện không chịu thuế nêu tại khoản 18 Điều 4 Nghị định này và các loại nước giải khát thuộc nhóm thuế suất 10%;

- Phân bón, quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

- Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế; bông và băng vệ sinh y tế;

- Chân tay giả, nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật;

- Thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh cho người và vật nuôi, sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

- Ống thủy tinh trung tính (ống tuýp và ống được định hình);

- Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập là các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, compa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm;

- Đồ chơi cho trẻ em;

- Sách các loại, trừ loại sách thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 13 Điều 4 Nghị định này;

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, ướp đông, phơi sấy khô, bao gồm cả con giống, cây giống, hạt giống, trừ các sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất trực tiếp bán ra không chịu thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

- Lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến; thực phẩm tươi sống và lương thực;

Lâm sản chưa qua chế biến là loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên như song, mây, tre, nứa, nầm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc và các loại lâm sản khác;

Thực phẩm tươi sống là loại thực phẩm chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế thông thường;

Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn;

- Sản phẩm bằng day, cói, tre, nứa, lá là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là day, cói, tre, nứa, lá;

- Ván ép nhân tạo;

- Bông sơ chế từ bông trồng ở trong nước là bông đã được bỏ vỏ, hạt và phân loại;

- Mủ cao su sơ chế;

- Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác;

- Xây dựng, lắp đặt;

- Nhà, kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở được Nhà nước giao đất đầu tư, xây dựng để kinh doanh;

- Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng, trừ hoạt động quy định tại khoản 15 Điều 4 của Nghị định này;

- Dịch vụ khoa học, kỹ thuật bao gồm các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, hướng dẫn về khoa học, kỹ thuật;

- Nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ;

- Vận tải, bốc xếp;

- Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động như cày, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, mương, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh; thu, hái sản phẩm nông nghiệp;

- Băng từ, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình;

- Phát hành và chiếu phim vi-di-ô.

3. Mức thuế suất 10% đối với hàng hóa, dịch vụ:

- Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác;

- Điện thương phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra;

- Sản phẩm cơ khí tiêu dùng;
 - Sản phẩm điện tử;
 - Sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất cơ bản), mỹ phẩm;
 - Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren;
 - Sản phẩm bằng da, giả da;
 - Giấy (trừ giấy in báo) và sản phẩm bằng giấy;
 - Đường, sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác;
 - Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa, gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác (trừ các loại sản phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%);
 - Dịch vụ bưu điện, bưu chính, viễn thông;
 - Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
 - Dịch vụ tư vấn, dịch vụ kiểm toán, kế toán, khảo sát, thiết kế;
 - Chụp, in, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; quay vi-deo;
 - Uốn tóc, may đo quần áo, nhuộm, giặt là, tẩy hất;
 - Khách sạn, du lịch, ăn uống;
 - Các loại hàng hóa, dịch vụ khác không quy định tại Điều 4 và các khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 7 Nghị định này.
4. Mức thuế suất 20% đối với hàng hóa, dịch vụ:
- Vàng, bạc, đá quý do cơ sở kinh doanh mua vào, bán ra;
 - Xổ số kiến thiết và các loại hình xổ số khác;
 - Đại lý tàu biển;
 - Dịch vụ môi giới.

Căn cứ vào mức thuế suất quy định tại Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc áp dụng thuế suất đối với các loại hàng hóa, dịch vụ.

Điều 8. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 9 của Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Phương pháp khấu trừ thuế:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp được xác định bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

a) Thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó.

Trường hợp cơ sở bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng không ghi cụ thể giá bán chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được tính trên giá bán ra của hàng hóa, dịch vụ đó, trừ trường hợp được dùng hóa đơn, chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và số thuế được tính khấu trừ theo tỷ lệ ấn định quy định tại Điều 9 Nghị định này.

c) Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh, trừ các đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp được xác định bằng giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị gia tăng của loại hàng hóa, dịch vụ đó.

a) Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ được xác định bằng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ (-) giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra là giá thực tế mua, bán ghi trên hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, bên mua phải trả.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào bao gồm cả thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh đã dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra.

Trường hợp cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ làm căn cứ xác định giá trị gia tăng theo quy định trên đây thì giá trị gia tăng được xác định như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo chế độ, xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nhưng không có đủ hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ thì giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng cá nhân kinh doanh để ấn định mức doanh thu tính thuế; giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu ấn định nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

b) Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng do cơ quan thuế quy định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị gia tăng cụ thể đối với từng ngành nghề kinh doanh.

c) Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng chỉ áp dụng đối với các đối tượng sau.

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;

- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thuộc đối tượng áp dụng tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý thì được tính và kê khai thuế phải nộp riêng đối với hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Điều 9. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ toàn bộ;

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế so với tổng doanh số bán ra.

c) Thuế đầu vào được khấu trừ phát sinh trong

tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó.

Riêng thuế đầu vào của tài sản cố định được khấu trừ lớn thì thực hiện khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, khi chuyển sang áp dụng tính nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chỉ được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định đối với hóa đơn, chứng từ phát sinh từ ngày áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

d) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo tỷ lệ (%) tính trên giá hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định như sau:

- Tỷ lệ 2% đối với: hàng hóa là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến; đất; đá; cát; sỏi và các loại phế liệu mua vào không có hóa đơn. Cơ sở kinh doanh thu mua các mặt hàng trên phải lập bản kê theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

- Tỷ lệ 3% đối với: hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng mua của cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng có hóa đơn bán hàng; hàng hóa là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến mua của các cơ sở sản xuất có hóa đơn giá trị gia tăng nhưng thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng khâu sản xuất; hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cơ sở kinh doanh thương mại mua của cơ sở sản xuất để bán; tiền bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

đ) Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù được dùng loại chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế giá trị gia tăng đầu vào

được khấu trừ theo phương pháp tính nêu tại khoản 10 Điều 6 Nghị định này.

e) Trường hợp cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có ký kết hợp đồng với nhà thầu nước ngoài thực hiện việc nộp thuế giá trị gia tăng thay cho nhà thầu nước ngoài thì cơ sở kinh doanh được tính khấu trừ thuế đầu vào số thuế giá trị gia tăng đã nộp thay.

2. Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ quy định trên đây là:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào là số tiền thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ; trường hợp nộp thay bên bán là chứng từ nộp thuế thay.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp ghi trên chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo điểm d khoản 1 Điều này là giá thực tế mua vào ghi trên bản kê hàng hóa mua vào hoặc giá mua vào ghi trên hóa đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng. Trường hợp giá hàng hóa, dịch vụ mua vào ghi trên bản kê không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường để ấn định mức giá tính số thuế được khấu trừ.

d) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng loại chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì được căn cứ vào chứng từ đó để tính số thuế đầu vào được khấu trừ theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này.

Điều 10. Các cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định của pháp luật. Hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ quy định đối với các cơ sở kinh doanh như sau:

1. Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế phải sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi

dầy đủ, đúng các yếu tố ghi trên hóa đơn, về giá bán phải ghi rõ: giá bán chưa có thuế, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng, giá thanh toán đã có thuế.

2. Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng sử dụng hóa đơn bán hàng. Giá bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

3. Các cơ sở kinh doanh sử dụng loại hóa đơn, chứng từ tự in, phải đăng ký mẫu hóa đơn, chứng từ tự in với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) và chỉ được sử dụng khi đã được thông báo bằng văn bản cho sử dụng.

4. Các cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa cho người tiêu dùng, đối với hàng hóa có giá bán dưới mức quy định phải lập hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng, nếu cơ sở không lập hóa đơn thì phải lập bản kê hàng bán lẻ theo mẫu bản kê của cơ quan thuế để làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng; trường hợp người mua yêu cầu lập hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng thì phải lập hóa đơn theo đúng quy định.

Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ; phát hành và kiểm tra việc sử dụng hóa đơn, chứng từ quy định tại Điều này.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 11. Các cơ sở kinh doanh phải đăng ký nộp thuế như sau:

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 3 Nghị định này, kể cả các đơn vị, chi nhánh trực thuộc cơ sở kinh doanh chính đều phải đăng ký với cơ quan thuế nơi cơ sở kinh doanh về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền

vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng có hoạt động kinh doanh, phải đăng ký nộp thuế trước khi kinh doanh. Các cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế, nếu có thay đổi như sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, thay đổi sở hữu loại hình doanh nghiệp, giải thể, phá sản hoặc thay đổi ngành nghề, nơi kinh doanh, cơ sở kinh doanh cũng phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi có sự thay đổi đó.

2. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng nếu thực hiện đầy đủ các điều kiện về chế độ hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán, kê khai, nộp thuế đúng chế độ và tự nguyện đăng ký áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được cơ quan thuế kiểm tra xác định đã thực hiện đúng, đủ các điều kiện trên đây thì cơ quan thuế thông báo cho cơ sở thực hiện; nếu trong quá trình thực hiện mà cơ sở không thực hiện đúng các điều kiện quy định thì cơ quan thuế ra thông báo đình chỉ việc áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục đăng ký nộp thuế và thẩm quyền xem xét cho cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế theo quy định tại Điều này.

Điều 12. Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai thuế giá trị gia tăng từng tháng và nộp tờ kê khai thuế kèm theo bản kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra làm căn cứ xác định số thuế phải nộp của tháng cho cơ

quan thuế trong mười ngày đầu của tháng tiếp theo. Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của việc kê khai.

Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không có văn phòng hay trụ sở điều hành ở Việt Nam có cung ứng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho các đối tượng ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ này là đối tượng chịu thuế phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài. Thuế giá trị gia tăng phải nộp tính trên giá hàng hóa, dịch vụ phải trả cho phía nước ngoài.

2. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nhập khẩu hàng hóa.

3. Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý có hoạt động gia công, chế tác các sản phẩm này, nếu không hạch toán được riêng doanh thu, thuế của hoạt động này thì áp dụng chung mức thuế suất 20% đối với cả gia công, chế tác và tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Điều 13. Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách nhà nước được quy định như sau.

1. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm trực tiếp nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào

ngân sách nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Đối với những hộ, cá nhân kinh doanh ở những địa bàn xa Kho bạc nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không thường xuyên thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn cơ quan thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 3 ngày, riêng đối với vùng núi, hải đảo, vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 6 ngày, kể từ ngày thu được tiền thuế.

2. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu.

Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu thực hiện đồng thời cùng với thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu. Đối với loại hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu thì thời hạn phải kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng thực hiện như thời hạn quy định đối với hàng hóa phải nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa (bao gồm cả vật tư, máy móc, thiết bị,...) nhập khẩu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu, nếu bán ra hoặc dùng vào mục đích khác thì cơ sở phải kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng như quy định đối với hàng hóa khác.

3. Trong một kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế kỳ trước nộp thừa được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thì phải nộp đủ số kỳ trước còn thiếu. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ nếu trong kỳ tính thuế có số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra thì được tính khấu trừ số thuế lớn hơn đó vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong các trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản cố định có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được thực

hiện khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

4. Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách nhà nước bằng Đồng Việt Nam.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, thuế đầu ra, thuế đầu vào bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của thị trường liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh ngoại tệ để xác định thuế phải nộp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục nộp thuế phù hợp đối với từng phương thức nộp thuế và đối tượng nộp thuế quy định tại Điều này.

Điều 14. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp kỳ tiếp theo.

Trong các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai toàn bộ số thuế phải nộp, số đã nộp, số còn thiếu hay nộp thừa tính đến thời điểm quy định phải quyết toán thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng các chỉ tiêu và số liệu theo mẫu quyết toán thuế; gửi bản quyết toán thuế đến cơ quan thuế địa phương nơi cơ sở đăng ký nộp thuế trong thời gian quy định trên đây.

Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn việc thực hiện quyết toán thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này.

Điều 15. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đã nộp

theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế đầu ra trong thời gian 3 tháng liên tiếp trở lên. Những cơ sở kinh doanh xuất khẩu mặt hàng theo thời vụ hoặc theo từng kỳ với số lượng hàng lớn, nếu phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa xuất khẩu lớn so với thuế đầu ra thì được xét hoàn thuế từng kỳ.

2. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, có đầu tư, mua sắm tài sản cố định được xét giải quyết hoàn thuế đầu vào của tài sản cố định như sau.

a) Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới, đã đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nhưng chưa phát sinh thuế đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ một năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Trường hợp cơ sở có số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn lớn thì được xét hoàn thuế từng quý.

b) Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, nếu số thuế đầu vào của tài sản đầu tư đã tính khấu trừ sau ba tháng mà số thuế chưa được khấu trừ vẫn còn lớn thì được xét hoàn lại số thuế chưa được khấu trừ.

3. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa.

4. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại: Chủ dự án hoặc nhà thầu chính được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đã trả trong giá mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho dự án.

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả: Chủ dự án hoặc nhà thầu chính được hoàn lại số

thuế giá trị gia tăng đã trả khi nhập khẩu và mua hàng hóa, dịch vụ trong nước sử dụng cho dự án.

5. Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn thuế giá trị gia tăng khi mua hàng hóa để viện trợ.

6. Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Để giải quyết hoàn thuế, các tổ chức, cá nhân trên phải gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ hoàn thuế tới cơ quan quản lý thu thuế cơ sở. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra xác định số thuế được hoàn và làm thủ tục để hoàn trả thuế hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế cho cơ sở.

Bộ Tài chính quy định thủ tục, thời hạn và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế quy định tại Điều này.

Điều 16. Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây.

1. Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Những cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai nộp thuế thì ra thông báo lần thứ 1, nếu đã thông báo lần thứ 1 mà cơ sở vẫn không thực hiện thì có quyền xử lý vi phạm hành chính về thuế. Đối với cơ sở có hoạt động kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, nếu kiểm tra phát hiện được thì yêu cầu cơ sở phải đăng ký, kê khai, nộp thuế theo luật định và xử lý vi phạm hành chính về thuế đối với những cơ sở này.

2. Thông báo nộp thuế cho cơ sở kinh doanh về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế đúng thời gian quy định. Thông báo nộp thuế phải gửi tới

đối tượng nộp thuế trước ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo chậm nhất là ba ngày, thời hạn nộp thuế của tháng ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp sau.

Nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo về số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng. Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng kể từ ngày 26 của tháng tiếp theo. Thời hạn tính phạt chậm nộp đối với hàng hóa nhập khẩu và các trường hợp khác là sau ngày phải nộp theo luật định được ghi trên thông báo thuế. Nếu cơ sở kinh doanh vẫn không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo thì cơ quan thuế có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt. Nếu thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan pháp luật để xử lý.

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp số kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 17. Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

Đối với những cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh để xác định giá trị gia tăng và thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

Đối với cá nhân kinh doanh vừa và nhỏ, số thuế ấn định phải nộp từng lần có thể được xác định làm căn cứ thu thuế cho từng kỳ là 6 tháng hoặc 12 tháng, tùy theo ngành nghề và mức biến động về giá cả, tình hình kinh doanh của đối tượng nộp thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức thuế ấn định đối với các đối tượng này.

Cá nhân kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định từng kỳ, nếu có thay đổi về ngành nghề kinh doanh, quy mô, doanh số kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế để xem xét, điều chỉnh mức thuế đã ấn định. Trường hợp không khai báo hoặc khai báo không trung thực, cơ quan thuế có quyền ấn định mức thuế phải nộp cho phù hợp với thực tế kinh doanh. Những cá nhân nghỉ kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế để được xét miễn, giảm thuế, nếu nghỉ kinh doanh trong tháng từ 15 ngày trở lên được xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng, nếu nghỉ cả tháng thì được miễn nộp thuế của tháng đó.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh; thủ tục khai báo nghỉ kinh doanh và việc giảm thuế đối với hộ nghỉ kinh doanh theo quy định tại Điều này;

2. Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai mà đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng;

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn,

chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng;

4. Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký, kê khai nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh trong các trường hợp nêu trên đây.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với số thuế phải nộp được ấn định thì có quyền khiếu nại tới cơ quan thuế ấn định thuế hoặc cơ quan thuế cấp trên trực tiếp của cơ quan thuế ấn định thuế. Trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh hay người khiếu nại vẫn phải nộp theo mức thuế đã được cơ quan thuế ấn định.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 18. Đối tượng nộp thuế và cán bộ thuế vi phạm Luật Thuế giá trị gia tăng thì tùy theo hành vi và mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 19. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng, đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế được khen thưởng theo quy định của Chính phủ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Những trường hợp được xét giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với những cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, trong những năm đầu áp dụng thuế giá trị gia tăng mà bị lỗ do số thuế giá trị gia tăng phải nộp lớn hơn số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây thì được xét giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp. Mức giảm thuế giá trị gia tăng tương ứng với số lỗ do nguyên nhân nêu trên, nhưng tối đa không vượt quá số thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh phải nộp của năm được xét giảm thuế.

2. Thời gian giảm thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này được xét từng năm tính theo năm dương lịch và chỉ thực hiện trong thời gian ba năm đầu, kể từ năm 1999 đến hết năm 2001.

Việc xét giảm thuế căn cứ vào kết quả kinh doanh và quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh. Đối với những cơ sở kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này nếu dự toán năm kế hoạch có phát sinh lỗ, để giảm bớt khó khăn về tài chính cho cơ sở, cơ quan thuế xem xét, quyết định tạm giảm thuế giá trị gia tăng cho cơ sở, mức thuế tạm giảm được xác định căn cứ vào dự toán thu, chi tài chính năm và tình hình thực tế kinh doanh năm trước, nhưng tối đa không vượt quá 70% số thuế dự tính được giảm theo luật định.

Những trường hợp được miễn, giảm thuế doanh thu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết tham gia hoặc các cam kết của Chính phủ thì được thực hiện miễn, giảm thuế giá trị gia tăng tương ứng theo các điều ước quốc tế hoặc cam kết đó.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục và quy định thẩm quyền xét giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này.

Điều 21. Việc tổ chức thu thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế giá trị gia tăng và giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức

thu thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu.

3. Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý thu thuế giá trị gia tăng trong cả nước.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức thu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 22. Số thuế giá trị gia tăng hoàn trả cho các đối tượng quy định tại Điều 15 Nghị định này được chi từ quỹ hoàn thuế, quỹ hoàn thuế được trích từ số thuế giá trị gia tăng đã thu. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức hoàn thuế, hạch toán kế toán thu và hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 23. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 và thay thế các Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998, Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 1998, Nghị định số 78/1999/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 1999, Nghị định số 15/2000/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn giảm thuế và xử lý các vi phạm về thuế doanh thu trước ngày 01 tháng 1 năm 1999 vẫn thực hiện theo những quy định tương ứng của Luật Thuế doanh thu, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế doanh thu và các quy định về thuế doanh thu trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Điều 24. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
KT. Thủ tướng
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG